

Số: 1016 /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Trùng Khánh tại Công văn số 564/CV-BVTK ngày 25 tháng 5 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3061/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Trùng Khánh, địa chỉ tại: Xóm 6, xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Bệnh viện Trùng Khánh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Bệnh viện Trùng Khánh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm 6, xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 93/CB-GPHĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc đổi tên Bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng thành Bệnh viện Trùng Khánh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 2256/QĐ-SYT ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh do thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm.

1.4. Mã số thuế: 4800920067.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi của Cơ sở:

+ Phạm vi diện tích của Cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8.220 m².

+ Phạm vi diện tích của Cơ sở tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường là 9.688,1 m² (theo Bản vẽ tổng mặt bằng hiện trạng Bệnh viện Trùng Khánh do Trung tâm Điều tra, đo đạc, quy hoạch tài nguyên nông lâm nghiệp, ký vào ngày 06 tháng 02 năm 2026), trong đó: Diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8.220 m²; Diện tích được giao bổ sung là 1.351,8 m² (theo Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của UBND tỉnh Cao Bằng là 1.300,5 m²; Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng là 51,3 m²); Diện tích chưa có trong (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các Quyết định giao đất bổ sung*) khoảng 116,3 m² (gồm: Tường rào phía Tây; nhà đốt rác thải y tế; nhà xử lý rác thải hấp ướt; nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải).

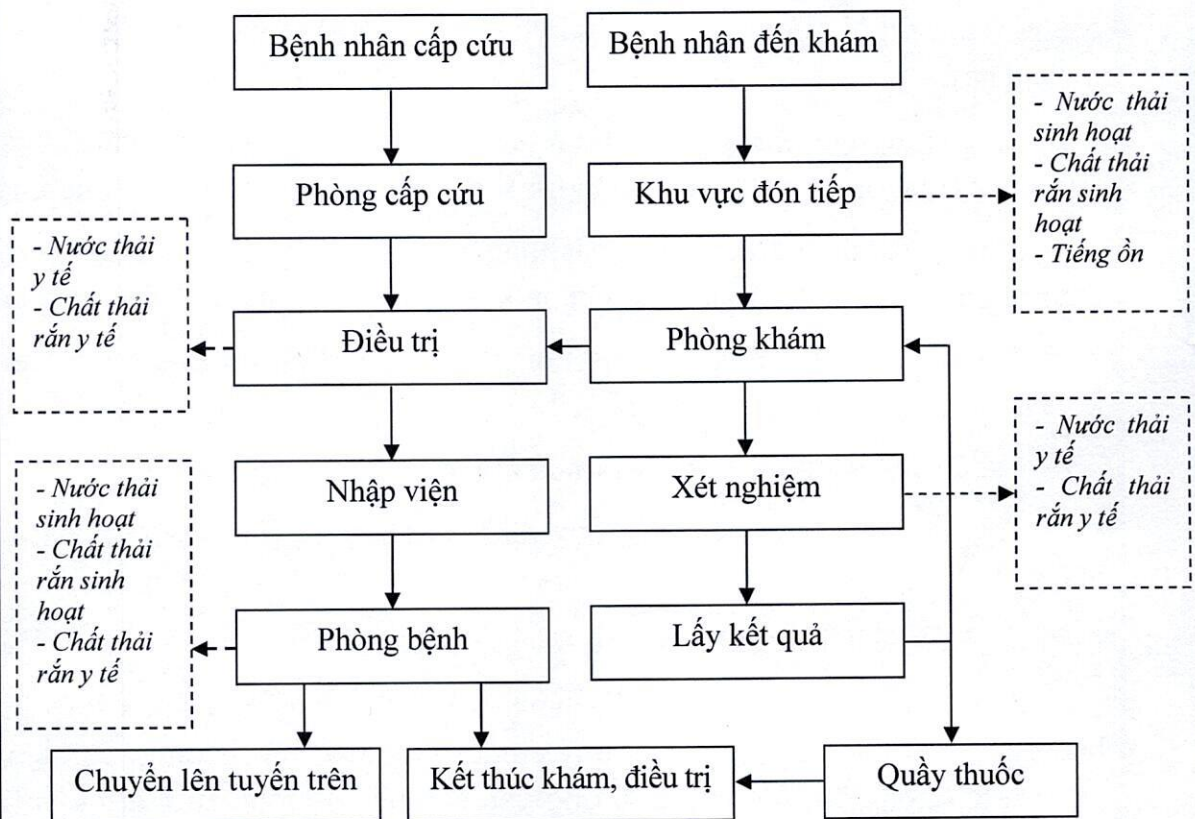
- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Các hạng mục: Nhà Hành chính; Khoa Sản - Khoa Nhi; Kho lưu trữ - Phòng hộ lý; Khoa Nội; Khoa Lao; Khoa Ngoại - Khoa Nội (Bộ phận y học cổ truyền); Khoa Nội (Bộ phận truyền nhiễm); Khoa Răng - Hàm - Mặt; Nhà ăn (Căng tin); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; Khoa Cận lâm sàng; Khoa Khám bệnh - Khoa Dược - Các phòng chức năng; Quầy thuốc tân dược; Nhà đại thể; Nhà lưu giữ chất thải y tế, chia thành 03 kho (gồm: Kho chất thải thông thường; Kho chất thải tái chế; Kho chất thải nguy hại); Nhà trung tâm Oxy; Hệ thống xử lý nước thải tập trung; Nhà đốt rác thải y tế; Nhà để xe đạp, xe máy; Nhà vệ sinh; Nhà bơm PCCC; Nhà bảo vệ; Nhà phơi; Trạm biến áp.

- Công suất: 110 giường bệnh.

- Quy trình khám bệnh, chữa bệnh:



Thuyết minh Quy trình khám bệnh, chữa bệnh:

+ Bệnh nhân tại khu vực tiếp đón được nhân viên phân loại xử lý ban đầu theo nhu cầu khám bệnh và hướng dẫn đến phòng khám phù hợp. Sau khi khám tổng quát, bệnh nhân được bác sĩ chỉ định đi làm các thủ tục cần thiết, như: Xét nghiệm, chụp X-quang, nội soi, siêu âm,... Bác sĩ thực hiện xét nghiệm sẽ đưa lại phiếu kết quả cho bệnh nhân (hoặc người nhà bệnh nhân), chuyển về phòng khám ban đầu. Tùy theo tình trạng của bệnh nhân, bác sĩ sẽ kiến nghị bệnh nhân nhập viện điều trị hoặc kê đơn thuốc điều trị tại nhà.

+ Bệnh nhân cấp cứu vào phòng cấp cứu, bác sĩ sẽ trực tiếp khám, điều trị

và mổ (trong trường hợp cần). Sau đó, bệnh nhân được chuyển sang phòng bệnh để theo dõi và điều trị tiếp, đến khi có chỉ định xuất viện của bác sĩ; đối với trường hợp bệnh nặng không đủ khả năng điều trị tại Cơ sở thì sẽ được làm các thủ tục chuyển viện tuyến tỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Bệnh viện Trùng Khánh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2036).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Trùng Khánh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Bệnh viện Trùng Khánh;
- Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trùng Khánh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016/GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vắng lai,... với lưu lượng khoảng 5,26 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh (bao gồm nước thải từ hoạt động giặt là phục vụ công tác y tế) với lưu lượng khoảng 21,04 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý bụi, khí thải của lò đốt rác thải y tế với nhu cầu sử dụng khoảng 9 m³/ngày. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom vào bể, tiếp tục tuần hoàn sử dụng lại để xử lý bụi, khí thải, không xả thải ra môi trường. Nguồn số 03 không đề nghị thực hiện cấp phép xả thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Là mương đất; Nước thải sau xử lý tại hố ga theo ống nhựa PVC với tổng chiều dài khoảng 105,65 m (gồm: Ống D200 chiều dài khoảng 5,65 m, ống D160 chiều dài khoảng 100m) chảy vào mương đất cách cơ sở khoảng 85 m về phía Tây Bắc.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hố ga theo ống nhựa PVC chảy vào mương đất thuộc địa phận xóm 6, xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2526719,90; Y(m) = 579459,45 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Khoảng 50 m³/ngày đêm, tương đương tính trung bình khoảng 2,083 m³/giờ (tính theo Công suất thiết kế của Hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, không liên tục, lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

2.6. Chất lượng nước thải: Trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn Việt Nam, cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ	
			28:2010/ BTNMT (cột B)	40:2025/ BTNMT (cột B)		
1	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	<p>- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ.</p> <p>- Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung; tần suất 06 tháng/lần.</p>	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 60		
3	COD	mg/L	100	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0	≤ 0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10		
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	20	≤ 30		
8	Coliform	MPN/100ml	5.000	≤ 5.000		
9	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50	Không quan trắc các thông số từ thứ tự số 9 đến số 15		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10			
11	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	KPH			
12	Shigella	Vi khuẩn /100ml	KPH			
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn /100ml	KPH			
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1			
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0			
16	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	Không quan trắc các thông số từ thứ tự số 16 đến 18			≤ 40
17	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L				≤ 14
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L		≤ 5,0		

Lộ trình áp dụng:

- Trước ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với nước thải của Cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT.

- Từ ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Một phần nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ được thu gom vào hệ thống rãnh xây với chiều dài 681,71 m, gồm: Rãnh kích thước (BxH=25x22)cm, chiều dài khoảng 80,19 m; rãnh kích thước (BxH=26x22)cm, chiều dài khoảng 79,86 m; rãnh kích thước (BxH = 25x30)cm, chiều dài khoảng 40,11 m; rãnh kích thước (BxH=30x20)cm, chiều dài khoảng 176,32 m; rãnh kích thước (BxH=50x35)cm, chiều dài khoảng 214,97 m; rãnh kích thước (BxH=70x56)cm, chiều dài khoảng 90,26 m. Nước mưa sau khi thu gom theo rãnh xây thoát tự chảy qua 01 cửa xả vào mương thoát nước chung khu vực ở phía Đông Nam của Cơ sở.

- Phần nước mưa còn lại chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ được thoát theo địa hình tự nhiên hướng khu vực công phụ về phía Tây Nam.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh và nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh tại các khoa, phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại, chia 03 ngăn, tổng dung tích khoảng 81,966 m³ (gồm: 01 bể bố trí cạnh nhà

Khoa Sản - Khoa nhi để thu gom, xử lý nước thải từ Khoa sản - Khoa nhi; 01 bể bố trí cạnh Nhà hành chính, thu gom, xử lý nước thải từ Nhà Hành chính; 01 bể bố trí dưới Nhà vệ sinh cạnh Khoa Dược, thu gom, xử lý nước thải từ Nhà vệ sinh; 01 bể bố trí dưới Nhà phơi, thu gom, xử lý nước thải từ Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; 01 bể bố trí phía sau Nhà ăn thu gom, xử lý nước thải từ Nhà ăn; 01 bể bố trí bên cạnh nhà Khoa Cận lâm sàng, xử lý nước thải từ Khoa Cận lâm sàng; 01 bể bố trí cạnh nhà Khoa Ngoại - Khoa nội (Bộ phận y học cổ truyền), thu gom, xử lý nước thải từ Khoa Ngoại - Khoa Nội (Bộ phận y học cổ truyền); 01 bể bố trí sau nhà Khoa nội (Bộ phận truyền nhiễm) thu gom, xử lý nước thải từ Khoa Nội (Bộ phận truyền nhiễm); 01 bể bố trí cạnh nhà Khoa Nội thu gom, xử lý nước thải từ nhà Khoa Nội). Nước thải từ bể tự hoại và nước thải giặt được tự chảy về Hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa PVC D200 dài khoảng 450m. Trên hệ thống thu gom, bố trí 19 hố ga thu gom, thể tích 2,49 m³, kích thước (LxBxH=1,44x1,44x1,2)m.

Toàn bộ nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung thoát vào hố ga đầu ra, thể tích 2,49 m³, kích thước (LxB = 1,44x1,44x1,2)m; sau đó, chảy theo ống nhựa PVC D200 đầu nối vào ống nhựa PVC D160 chiều dài khoảng 100m vào mương đất về phía Tây Bắc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

- Công trình xử lý gồm: 09 bể tự hoại, chia 03 ngăn với tổng dung tích khoảng 81,966 m³ (gồm: 04 bể, dung tích 4,896 m³, kích thước (LxBxH = 2,4x1,2x1,7)m; 01 bể dung tích 13,104 m³, kích thước (LxBxH = 3,6x2x1,82)m; 01 bể 15,244 m³, kích thước (LxBxH = 3,7x2,06x2)m; 01 bể dung tích 16,068 m³, kích thước (LxBxH = 3,9x2x2,06)m; 01 bể dung tích 9,216 m³, kích thước (LxBxH = 3,6x1,28x2)m; 01 bể dung tích 8,75 m³, kích thước (LxBxH = 3,5x2x1,25)m).

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn Lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống XLNT tập trung (công suất 50 m³/ngày đêm).

- Thuyết minh quy trình nước thải tại Bể tự hoại: Công trình thực hiện đồng thời hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng; cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau quá trình xử lý ở bể tự hoại được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công nghệ: Công nghệ AAO.

- Công suất thiết kế xử lý: 50 m³/ngày đêm.

- Số lượng công trình, gồm: 01 hố ga đầu vào, thể tích khoảng 2,49 m³, kích thước (LxBxH = 1,44x1,44x1,2)m; 01 bể BTCT hợp khối (gồm: Ngăn tách cát, rác; bể điều hoà - khử Nitơ, bể chứa bùn), thể tích 95,95 m³, kích thước (LxBxH = 5,0x3,8x5,05)m; 01 cụm thiết bị xử lý (gồm: Bể hiếu khí có vật liệu đệm di động; bể tách nước tuần hoàn; ngăn lọc sinh học; ngăn khử trùng; ngăn thu nước sau xử lý), thể tích 23,09 m³; kích thước (LxD = 7x2,05)m; 01 hố ga đầu ra, thể tích khoảng 2,49 m³, kích thước (LxBxH = 1,44x1,44x1,2)m.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố ga đầu vào → Ngăn tách rác → Bể điều hoà - khử Nitơ → Bể hiếu khí có vật liệu đệm di động → Bể tách nước tuần hoàn → Ngăn lọc sinh học → Ngăn khử trùng → Ngăn thu nước sau xử lý → Hố ga đầu ra → Ống D200 → Ống D160 → Mương đất.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải được thu gom qua hệ thống dẫn về hố ga đầu vào, rồi chảy vào ngăn tách cát, rác (gồm: 02 ngăn). Nước thải từ ngăn 1 được dẫn sang ngăn 2 được loại bỏ rác thô và các cặn có kích thước lớn thông qua 01 song chắn rác inox. Sau đó, nước thải tiếp tục chảy vào bể điều hoà (khử nitơ). Tại bể điều hoà, một phần quá trình kỵ khí xảy ra phân hủy các chất trong nước thải, làm giảm lượng BOD₅, sau đó nước được bơm sang mô-đun xử lý hợp khối. Tại bể hiếu khí có vật liệu đệm di động, dưới tác động của các vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa các chất hữu cơ trong nước thải thành các thành phần đơn giản như CO₂, H₂O, NO₃⁻,... Tiếp theo, nước thải chảy qua bể tách nước tuần hoàn để tách bùn sinh học. Một phần bùn được tuần hoàn trở lại bể hiếu khí có vật liệu đệm di động và bể điều hoà để duy trì mật độ vi sinh trong hệ thống. Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn lọc sinh học để loại bỏ các cặn mịn còn sót lại (*Các hạt bùn bám dính trên bề mặt tấm màng lọc được loại bỏ bằng hệ thống bơm sục rũ bùn tự động. Bùn dư từ ngăn lọc sinh học được bơm về bể chứa bùn 1*). Nước thải sau xử lý được chảy sang ngăn khử trùng để tiêu diệt virus, vi khuẩn gây bệnh, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam hiện hành và chảy vào ngăn nước thu nước sau xử lý, thoát sang hố ga đầu ra sau đó theo ống nhựa PVC D200 đầu nổi vào ống nhựa PVC D160 chảy vào mương đất ở phía Tây Bắc.

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh, liều lượng sử dụng tối đa khoảng 1kg/tháng.

1.2.3. Công trình thu gom, lưu giữ nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt rác thải y tế.

- Quy trình: Nước thải phát sinh quá trình xử lý bụi, khí thải → Ngăn thứ 3 → Ngăn thứ 2 → Ngăn thứ nhất → Bơm tuần hoàn phun vào hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt rác thải y tế, không thải ra ngoài môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Toàn bộ nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng 02 đường ống PVC (gồm: đường ống D40 thu nước thải từ tổ hợp xử lý khí thải và làm mát, đường ống D63 thu nước thải từ phễu thu của cyclone tách bụi) sau đó đầu nối với 01 đường ống PVC D63, dẫn nước thải về ngăn thứ 3 để thực hiện quá trình lắng. Tại đây, các cặn có khối lượng riêng lớn, tro bụi và tạp chất sẽ lắng xuống đáy bể. Phần nước phía trên cùng với lượng nhỏ cặn lơ lửng tiếp tục chảy lần lượt qua ngăn thứ hai sang ngăn thứ nhất. Tại ngăn thứ nhất bố trí bơm tuần hoàn, nước được bơm trở lại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt rác thải y tế để tái sử dụng cho quá trình hấp thụ và xử lý khí thải. Hệ thống hoạt động theo nguyên lý tuần hoàn khép kín nhằm giảm lượng nước cấp mới, đồng thời hạn chế phát sinh nước thải ra môi trường.

- Số lượng công trình xử lý: 01 bể chứa nước, chia 03 ngăn, tổng thể tích khoảng $10,8 \text{ m}^3$, kích thước (LxBxH) = (2x3,6x1,5)m, cụ thể: Ngăn thứ nhất có thể tích $3,765 \text{ m}^3$, kích thước (LxBxH) = (2x1,255x1,5)m; ngăn thứ 2 có thể tích $3,27 \text{ m}^3$, kích thước (LxBxH) = (2x1,09x1,5)m; ngăn thứ 3, có thể tích $3,765 \text{ m}^3$, (LxBxH) = (2x1,255x1,5)m. Tại ngăn thứ nhất, bố trí 01 máy bơm có công suất $10 \text{ m}^3/\text{giờ}$ được nối với 01 đường ống PVC D32, chiều dài khoảng 08 m để bơm dung dịch sữa vôi phục vụ cho quá trình hấp thụ và xử lý khí thải của lò đốt rác thải y tế. Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của lò đốt rác thải y tế được thu gom bằng 02 đường ống PVC có tổng chiều dài khoảng 07 m (gồm: 01 đường ống PVC D40 chiều dài khoảng 06m; 01 đường ống PVC D63 chiều dài khoảng 01 m) đầu nối vào 01 đường ống PVC D63 chiều dài khoảng 07m, đặt trên thành bể, xả nước thải về ngăn thứ ba để lắng, tuần hoàn. Định kỳ 01 năm/lần, tiến hành vét bùn thải tại các ngăn lắng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho nhân viên kỹ thuật; trang bị máy bơm, thiết bị dự phòng thay thế, sửa chữa trong trường hợp xảy ra sự cố, đảm bảo Hệ thống xử lý nước thải vận hành liên tục, ổn định.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì Hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn nhà sản xuất; theo dõi, kiểm tra, đảm bảo nồng độ nước vôi trong bể và bổ sung kịp thời $\text{Ca}(\text{OH})_2$ theo đúng hướng dẫn nhà cung cấp thiết bị để đảm bảo hiệu quả trong việc xử lý bụi, khí thải và kịp thời phát hiện, ngăn chặn tình trạng nước chảy tràn ra xung quanh.

- Định kỳ, lấy mẫu và phân tích mẫu nước thải sau xử lý để kiểm tra, đánh giá hiệu quả Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp, nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa (khử nitơ). Nhân viên vận hành tiến hành rà soát toàn bộ Hệ thống xử lý nước thải để xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành Hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị xử lý, công trình lưu giữ, xử lý nước thải: **(1)** Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; **(2)** Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm men vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý tại các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý; **(3)** Trường hợp nước thải trong các bể xử lý bị ú đọng/tràn do sự cố bơm chính thì phải vận hành bơm dự phòng; tiến hành vệ sinh bơm bị sự cố hoặc thay thế bơm mới; **(4)** Trường hợp nước thải rò rỉ do sự cố nứt, vỡ bể xử lý phối hợp với đơn vị chuyên nghiệp thực hiện sửa chữa bằng cách trám bít vết nứt bằng vật liệu chuyên dụng như keo epoxy, vữa,... hoặc xây tường bể bị hư hỏng; **(5)** Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các bể xử lý của Hệ thống xử lý, bổ sung men vi sinh vào các bể xử lý để duy trì, hỗ trợ hoạt động xử lý nước thải, khẩn trương tiến hành khắc phục, sửa chữa; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ với tần suất 01 năm/lần để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, Hệ thống xử lý nước thải. Việc vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành. Thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này và quy định lĩnh vực y tế.

3.4. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của Cơ sở xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt rác thải y tế.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khí thải, mùi phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 05: Khí thải từ Phòng xét nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Dòng khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt rác thải y tế (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với vị trí trung tâm Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với vị trí bếp nấu ăn trong khu vực nhà ăn (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với vị trí phòng xét nghiệm (nguồn số 05).

2.2. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên cơ sở tại xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (sử dụng hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt rác thải y tế (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2526770,81$; $Y(m) = 579481,30$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với vị trí trung tâm Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2526722,23$; $Y(m) = 579465,97$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2526703,07$; $Y(m) = 579522,15$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với vị trí bếp nấu ăn trong khu vực nhà ăn (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2526695,57$; $Y(m) = 579492,92$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với vị trí phòng xét nghiệm (nguồn số 05), tọa độ vị trí khí thải: $X(m) = 2526701,37$; $Y(m) = 579514,67$.

2.3. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải tối đa là $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (xác định theo Đơn vị cung cấp thiết bị).

- Dòng khí thải số (02, 03, 04, 05): Là các nguồn thải phân tán, không tạo thành dòng cố định nên không xác định được lưu lượng.

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường theo ống khói D350mm, chiều cao đỉnh ống khói 20m; xả thải liên tục khi vận hành lò đốt rác thải y tế.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) được xả thải trực tiếp ra môi trường; xả thải liên tục trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả thải trực tiếp ra môi trường; xả thải liên tục khi chạy máy phát điện dự phòng.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải (mùi) được xả thải trực tiếp ra môi trường; xả gián đoạn khi thực hiện hoạt động nấu ăn.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả thải trực tiếp ra môi trường làm việc trong phòng xét nghiệm; xả thải liên tục khi tiến hành các xét nghiệm.

2.3.2. Chất lượng khí thải:

a. Dòng khí thải số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
----	------------------	--------	-----------------------------	----------------------------

1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 45	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải với tần suất 06 tháng/lần.
2	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm ³	≤ 200	
3	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	≤ 30	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300	
5	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 120	
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	≤ 0,05	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải với tần suất 01 năm/lần.
7	Cadimi (Cd) và hợp chất Cd (tính theo Cd)	mg/Nm ³	≤ 0,2	
8	Chì và hợp chất, tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	≤ 1	
9	Dioxin/Furan	ngTEQ/Nm ³	≤ 0,3	

b. Dòng khí thải số (02, 03, 04, 05): Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong môi trường lao động theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt rác thải y tế được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải lò đốt, sau đó xả vào môi trường qua ống khói.

- Khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải xả thải trực tiếp, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải, mùi từ bếp nấu ăn xả thải trực tiếp ra môi trường, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ tủ an toàn sinh học được thu gom, xử lý bằng bộ lọc HEPA và tia UV, sau đó xả vào trực tiếp trong Phòng xét nghiệm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt rác thải y tế model ST-50. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt rác thải y tế được lắp đặt đồng bộ cùng với lò đốt rác.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone tách bụi → Tổ hợp xử lý khí và làm mát → Ống khói → Môi trường.

+ Thuyết minh quy trình: Khí thải phát sinh được dẫn vào Cyclone tách bụi. Tại đây nhờ lực ly tâm, các hạt bụi sẽ bị tách ra khỏi dòng khí và rơi xuống dưới phễu thu. Phần khí tiếp tục được đưa vào tổ hợp xử lý khí và làm mát, tại đây nước từ bể chứa nước được phun vào dòng khí nhằm giảm nhiệt độ khí thải, tăng khả năng hấp thụ các chất ô nhiễm. Đồng thời, dung dịch vôi sữa Ca(OH)_2 được bổ sung để trung hoà các khí có tính axit như: SO_2 , HCl ... thông qua các phản ứng hóa học tạo thành muối và cặn không tan được thu gom theo đường ống PVC D60 về ngăn thứ 3 của bể chứa nước. Phần nước sau khi xử lý được tuần hoàn trở lại theo đường ống PVC D25 về bể chứa để tiếp tục sử dụng. Cuối cùng, khí sau khi đã được xử lý sẽ đi qua ống khói có đường kính D350mm, chiều cao 20m và được xả ra môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: Ca(OH)_2 . Định mức sử dụng tối đa 1,5 kg vôi/ngày.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

- Đối với khí thải, mùi phát sinh từ nhà ăn: Tại khu vực nhà ăn được thiết kế sử dụng nhiên liệu đốt là khí gas và điện để nấu nướng, trang bị các ô thoáng để thoát khí, mùi.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp, để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ, hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Trường hợp xảy ra sự cố tại lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, phải dừng hoạt động đốt rác thải cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2 phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

3.2. Bố trí nhân viên thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Cơ sở.

3.3. Nhân viên vận hành được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ, khẩu trang khi vận hành lò đốt rác thải y tế, hệ thống xử lý khí, bụi.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nguồn lực, thiết bị, thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải và thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Mục 2.3.2 phần A Phụ lục này và quy định về lĩnh vực y tế.

3.5. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016/GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực lò đốt rác thải y tế.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Từ các thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh.
- Nguồn số 05: Từ các phương tiện giao thông, vận tải ra vào Cơ sở.

2. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT (đơn vị: dBA)		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

+ Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT (đơn vị: dB)	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	60	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.**

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

- Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện trồng cây xanh, bố trí bồn hoa, thảm cỏ tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, đồng thời góp phần giảm thiểu tác động của tiếng ồn ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Tổ chức giao thông nội bộ hợp lý, hạn chế việc sử dụng còi xe trong khuôn viên Cơ sở.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI THEO MÔ HÌNH CỤM VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016/GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Phương án xử lý	Số lượng (lò)
1	Lò đốt rác thải y tế Model ST-50, hãng sản xuất STEPRO; nước sản xuất: Việt Nam	50-55 kg/giờ tương đương khoảng 400 kg/ngày	Thieu đốt	01

2. Danh mục mã thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải giải phẫu).	13 01 01	- Tiêu hủy trong lò đốt. - Tro xỉ phát sinh được thu gom vào thùng phuy sắt, loại dung tích 200 lít.	15.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại

- Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.
- Phương tiện thu gom chất thải y tế nguy hại: Được các cơ sở thuộc mô hình cụm tự bố trí phương tiện vận chuyển đến Cơ sở để được xử lý.

4. Địa bàn hoạt động

Thực hiện theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải

Bố trí thùng nhựa màu vàng loại 120 lít có nắp đậy và tủ lạnh dung tích 180 lít để lưu chứa chất thải nguy hại.

1.2. Khu vực lưu giữ chất thải trong nhà

- Bố trí 01 kho chất thải nguy hại lưu giữ chất thải lây nhiễm từ các cơ sở y tế thu gom, xử lý theo mô hình cụm với diện tích là 10,48 m² trong Nhà lưu giữ chất thải y tế, diện tích là 31,44 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực giữ chất thải: Tường sơn màu vàng nhạt cao 4m, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn; có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý chất thải nguy hại: Chất thải y tế lây nhiễm → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Buồng đốt trung gian → Cyclone xử lý bụi → Tổ hợp xử lý khí và làm mát → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 50 kg/giờ tương đương khoảng 400 kg/ngày (thời gian đốt tối đa là 8 giờ).

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu diesel.

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu lưu giữ CTNH được ghi trong Giấy phép.

3.3. Chất thải phát sinh phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại Cơ sở theo đúng quy định.

3.4. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-

CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Chất thải nguy hại từ hoạt động khám chữa bệnh chuyên môn y tế và hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ tại Cơ sở.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	2.100
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	10
3	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	13 03 02	01
4	Pin thải	16 01 12	02
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 02	03
Tổng cộng			2.116

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh chuyên môn y tế.

- Bùn thải từ các bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải,...

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (gồm: thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...)	20.000

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế (chai, lọ nhựa không chứa thành phần nguy hại, vỏ bao bì các loại thuốc,...)	770
3	Bùn thải	142
Tổng cộng		20.912

1.3. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát

- Tro xỉ thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế của Cơ sở và xử lý theo mô hình cụm.

- Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	636	KS (kiểm soát)
2	Tro, xỉ từ lò đốt rác thải y tế	12 01 05	852	KS (kiểm soát)
Tổng khối lượng			1.488	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

a. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

Bố trí 04 thùng, màu đen, có nắp đậy, lót túi nilon để thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm, trong đó: 01 thùng nhựa, dung tích 15 lít đặt tại Khoa Nhi; 01 thùng nhựa, dung tích 60 lít đặt tại Khoa Ngoại; 01 thùng dung tích 60 lít đặt tại Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; 01 thùng nhựa, dung tích 120 lít đặt tại kho chất thải nguy hại thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế.

b. Chất thải lây nhiễm

- Bố trí 53 thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon lưu chất thải nguy hại lây nhiễm, trong đó: 45 thùng nhựa (gồm: 14 thùng, dung tích 03 lít; 02 thùng, dung tích 05 lít; 09 thùng, dung tích 15 lít; 08 thùng nhựa, dung tích 30

lít; 12 thùng, dung tích 60 lít) thu gom, lưu tại các khoa, phòng; 08 thùng, dung tích 120 lít đặt tại kho chất thải nguy hại thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế.

- Chất thải lây nhiễm là mô bệnh phẩm được lưu giữ trong 01 tủ lạnh, dung tích 180 lít đặt tại kho chất thải nguy hại thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí Nhà lưu giữ chất thải y tế diện tích 31,44 m², trong đó: 01 kho chất thải tái chế, 01 kho chất thải thông thường và 01 kho chất thải nguy hại, diện tích mỗi kho khoảng 10,48 m², sơn màu vàng nhạt cao 4m, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Xử lý chất thải

- Chất thải lây nhiễm:

+ Trước khi được phép sử dụng lò đốt chất thải y tế: Chủ Cơ sở ký hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị, cơ sở có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Khi lò đốt chất thải y tế được phép sử dụng: Chất thải lây nhiễm được xử lý bằng lò đốt chất thải y tế trong khuôn viên Cơ sở. Trường hợp lò đốt bị hỏng hóc hoặc xử lý không đảm bảo phải tiến hành sửa chữa thì Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị, cơ sở có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 20 thùng nhựa màu trắng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 10 thùng 03 lít, 04 thùng 15 lít, 01 thùng 30 lít, 03 thùng 60 lít và 02 thùng 80 lít) thu gom, phân loại chất thải rắn có khả năng tái chế (gồm: Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế; chất thải y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế) đặt tại các khoa, phòng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chất thải tái chế diện tích khoảng 10,48 m² thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế, sơn màu vàng nhạt, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn.

- Bố trí 04 bể chứa bùn để thu gom bùn dư từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, tổng thể tích khoảng 27,07 m³, gồm: Bể chứa bùn 1 thể tích 5,08 m³, kích thước (LxBxH) = (1,2x0,9x4,7)m; bể chứa bùn 2, 3 và 4, thể tích mỗi bể khoảng 7,33 m³; kích thước (LxBxH) = (1,3x1,2x4,7)m.

2.2.3. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế định kỳ hợp đồng với các cá nhân, cơ sở thu mua chất thải tái chế có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Khi các bể chứa bùn của Hệ thống xử lý nước thải có hiện tượng đầy, hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 73 thùng nhựa màu xanh có nắp đậy, lót túi nilon, lưu chất thải rắn sinh hoạt (gồm: Chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại không có khả năng tái chế và chất thải rắn sinh hoạt còn lại), trong đó: 67 thùng nhựa (gồm: 14 thùng dung tích 3 lít, 15 thùng dung tích 15 lít, 1 thùng dung tích 30 lít, 01 thùng 50 lít, 15 thùng dung tích 60 lít, 18 thùng 80 lít và 03 thùng 120 lít) đặt tại các khoa, phòng và hành lang; 06 thùng nhựa (gồm: 05 thùng dung tích 120 lít và 01 thùng dung tích 240 lít) đặt tại kho chất thải thông thường thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế nằm ở phía Tây Bắc của Cơ sở.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Bố trí 01 kho chất thải thông thường diện tích khoảng 10,48 m² thuộc Nhà lưu giữ chất thải y tế diện tích 31,44 m², sơn màu vàng nhạt cao, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn.

2.3.3. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng: Cho người dân, nhân viên làm việc tại Cơ sở tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, công trình lưu giữ tro xỉ thải, bùn thải từ quá trình xử lý khí thải

- Tro xỉ thải còn lại sau khi thiêu đốt được lưu giữ vào 01 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít đặt tại nhà đốt rác thải y tế. Trước khi thu gom, xử lý

chất thải (tro xỉ của lò đốt rác thải y tế), Chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ năng lực phân tích để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn thông thường và hợp đồng với đơn vị đủ năng lực thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

- Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải được vét định kỳ 01 năm/lần và thu gom vào các bao tải PP để tách nước tự nhiên. Phần nước tách ra được thu hồi về bể xử lý, phần bùn sau khi tách nước giữ lại trong bao. Trước khi thực hiện xử lý chất thải, Chủ cơ sở căn cứ vào kết quả phân tích của tro xỉ thải để xác định tính chất là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn thông thường và hợp đồng với đơn vị đủ năng lực thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1016/GPMT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động khám chữa bệnh; không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn bức xạ theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn

bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.